

KẾT LUẬN**HỘI NGHỊ TỈNH ỦY LẦN THỨ NĂM, KHÓA XXII****phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

Ngày 30/9/2021, Tỉnh ủy khóa XXII tổ chức Hội nghị lần thứ năm bàn chuyên đề về phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Sau khi nghe báo cáo chuyên đề về phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn và Đề án hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025, Tỉnh ủy đã thảo luận và thống nhất kết luận:

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN, XÂY DỰNG NTM THỜI GIAN QUA

Những năm qua, mặc dù nền kinh tế tỉnh ta tiếp tục gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, gần đây nhất là tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 nhưng với sự nỗ lực của ngành nông nghiệp, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở, đặc biệt là sự đồng thuận của bà con nông dân nên đã đạt được kết quả khá toàn diện. Nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực và tiếp tục duy trì tăng trưởng trong khi các ngành kinh tế khác bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Cơ cấu GRDP nông nghiệp chiếm 14,5%. Kinh tế nông thôn có bước phát triển đáng kể, xây dựng NTM đạt nhiều kết quả quan trọng, diện mạo nông thôn thay đổi căn bản, kết cấu hạ tầng, nhất là ở các xã đã đạt chuẩn NTM cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất. Các nội dung về văn hóa, xã hội, giáo dục, môi trường được quan tâm, góp phần làm cho đời sống tinh thần người dân nông thôn phát triển theo hướng lành mạnh hơn, văn minh hơn. Hệ thống chính trị tiếp tục được tăng cường và củng cố, an ninh trật tự, an toàn xã hội tại khu vực nông thôn tiếp tục được giữ vững. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 40,5 triệu đồng (tăng gần gấp 04 lần so với năm 2010 và tăng gần gấp 02 lần so với năm 2015). Tuy nhiên, nông nghiệp, nông thôn vẫn chưa thật sự phát triển bền vững: Nông nghiệp vẫn còn nhiều yếu tố rủi ro và dễ bị tổn thương bởi dịch bệnh, thiên tai; chưa phát triển được nhiều vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa; năng suất, chất lượng rừng trồng thấp; việc giao đất lâm nghiệp, giao đất gắn với giao rừng cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư, tổ chức đạt tỷ lệ thấp; số lượng tàu cá khai thác gần bờ còn chiếm tỷ lệ cao; dịch vụ hậu cần nghề cá chưa đáp ứng yêu cầu; hạ tầng nuôi thủy sản mặn, lợ chưa được cải thiện, hiệu quả chưa cao; chế biến nông - lâm - thủy sản chưa phát triển; tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm còn nhiều hạn chế; vai trò kinh tế

tập thể, hợp tác xã chưa mạnh để tạo mối liên kết trong phát triển sản xuất hàng hóa lớn, hiệu quả và bền vững; kết cấu hạ tầng nông thôn nhiều nơi ở miền núi, vùng sâu, vùng xa vẫn còn hạn chế, chưa đồng bộ; việc ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới và mở rộng sản xuất thâm canh, nâng cao hiệu quả năng suất lao động chưa cao; nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM ngày càng hạn chế, khó khăn; nguồn lực đầu tư, nhân lực ở địa phương về nông nghiệp, nông thôn vẫn còn những hạn chế nhất định, thiếu tính ổn định, bền vững.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững ở khu vực nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tập trung nguồn lực đầu tư để giải quyết các vấn đề bức thiết, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nhà ở, đất ở, nước sinh hoạt. Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng nguy cơ cao về thiên tai. Đảm bảo cho người dân có thu nhập ổn định từ bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế từ kinh tế rừng, kinh tế vườn, kinh tế trang trại; đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, sinh hoạt và y tế, giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khu vực nông thôn.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025

- Tỷ lệ sản xuất dưới các hình thức liên kết đạt từ 20% giá trị sản phẩm các loại cây trồng. Sản xuất theo các quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) hoặc tương đương đạt 10%.

- Tỷ trọng chăn nuôi đạt 35% trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại chiếm hơn 30% tổng đàn.

- Tỷ lệ sản lượng khai thác xa bờ chiếm trên 60%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 61%. Có 20% diện tích đất rừng trồng sản xuất (30.000 ha) được cấp giấy chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu chuẩn, tiêu chí của quản trị rừng quốc tế (FSC).

- Ứng dụng cơ giới hóa vùng tập trung chuyên canh, vùng sản xuất giống lúa, ngô, rau thực phẩm, dược liệu giống trên 95%. Tỷ lệ diện tích sản xuất được tưới khoa học, tưới tiết kiệm đạt trên 20%.

- Có 80% số xã đạt chuẩn NTM¹. Bình quân chung số tiêu chí đạt chuẩn NTM trên địa bàn tỉnh từ 17 - 17,5 tiêu chí/xã; không còn huyện không có xã đạt chuẩn NTM; không còn xã dưới 15 tiêu chí; có 60% số thôn đạt chuẩn thôn NTM

¹ - Khuyến khích có ít nhất 64 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (đạt 40%), ít nhất 16 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (đạt 10%) và ít nhất 02 huyện đạt chuẩn huyện NTM nâng cao và huyện NTM kiểu mẫu (đạt 20%).

kiểu mẫu, trong đó, các huyện miền núi đạt 50% số thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu; có thêm từ 03 - 04 huyện đạt chuẩn NTM, nâng tổng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM/hoàn thành nhiệm vụ NTM lên 08 - 09 đơn vị cấp huyện.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng 1,5 lần trở lên so với năm 2020.

- Tỷ lệ lao động khu vực nông thôn có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35% trở lên.

- Trên địa bàn nông thôn không còn nhà tạm, nhà dột nát.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 96% trở lên; trong đó, sử dụng nước sạch đạt 60% trở lên.

- Tỷ lệ dân số ở nông thôn tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%; 100% xã được phủ sóng 4G, 100% xã có mạng cáp quang, 70% xã đã đạt chuẩn NTM là xã thông minh (theo bộ tiêu chí chuyển đổi số cấp xã).

b) Định hướng đến năm 2030

- Tỷ lệ sản xuất dưới các hình thức liên kết đạt từ 50% giá trị sản phẩm các loại cây trồng. Sản xuất theo các quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) hoặc tương đương đạt 30%.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại chiếm hơn 50% tổng đàn.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 62%. Phần đầu diện tích rừng gỗ lớn chiếm 50% diện tích rừng sản xuất (75.000 ha); trong đó, rừng bền vững theo tiêu chuẩn, tiêu chí của quản trị rừng quốc tế (FSC) đạt 40% diện tích rừng sản xuất (60.000 ha).

- Ứng dụng cơ giới hóa trên vùng tập trung chuyên canh, vùng sản xuất giống lúa, ngô, rau thực phẩm, được liệu giống trên 98%. Tỷ lệ diện tích sản xuất được tưới tiêu khoa học, tưới tiết kiệm đạt trên 50%.

- Có 90% số xã đạt chuẩn NTM; bình quân chung số tiêu chí đạt chuẩn từ 18 - 18,5 tiêu chí/xã, có 60% số xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao và 30% số xã đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu; có 90% thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu, trong đó, miền núi đạt 70%; có 11 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM (trong đó, có 04 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu). Phần đầu cơ bản đạt các tiêu chí tỉnh nông thôn mới.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng 02 lần trở lên so với năm 2020.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Để phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, các cấp, các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh cần tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, quán triệt chủ trương về phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn để từng cán bộ, đảng viên, các tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan, doanh nghiệp, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương và mọi người dân hiểu đầy đủ, sâu sắc quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết Trung ương 7 khóa X và Kết luận số 54-KL/TW, ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Đồng thời, xác định rõ hơn vai trò của người nông dân và các chính sách tác động có liên quan để người nông dân thực sự là chủ thể của quá trình phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng NTM, tạo cho mọi người dân có điều kiện chủ động hơn trong tiếp cận chính sách và hưởng thụ các phúc lợi xã hội.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và đầu tư công, tăng hợp lý tỷ trọng vốn đầu tư của ngân sách tỉnh phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn cho mục tiêu phát triển bền vững; trong đó, chú trọng hỗ trợ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất gắn với chế biến, phát triển thị trường.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; tập trung giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề ở khu vực nông thôn; ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật, nuôi trồng thủy sản, chất thải trong chăn nuôi... tại các điểm ở khu vực nông thôn. Tăng cường đầu tư nguồn vốn để đổi mới, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh tại khu vực nông thôn; đổi mới công nghệ sản xuất, đầu tư hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải sinh hoạt nông thôn. Đẩy mạnh phân cấp quản lý đầu tư công, giao quyền cho chính quyền địa phương; các dịch vụ công, quản lý công trình, tài nguyên công cộng cho các tổ chức cộng đồng; điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội, đặc biệt đối với việc đảm bảo vệ sinh, môi trường nông thôn, sử dụng nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm trong các lĩnh vực sản xuất và đời sống.

Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại theo sản phẩm chủ lực và đặc trưng của tỉnh trong tình hình mới trên công nghệ số, sàn giao dịch điện tử; tiếp tục tăng cường tiếp thị quảng bá sản phẩm để tìm kiếm thị trường mới, đặc biệt là thị trường xuất khẩu; hỗ trợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở, hộ sản xuất tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, các hình thức chủ động tìm thị trường và hợp tác liên kết sản xuất. Tạo môi trường thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn vừa phát triển sản xuất gắn với chế biến, kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm, vừa giải quyết lao động nông thôn.

2. Rà soát xây dựng hệ thống cơ chế chính sách đầu tư, khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn

Điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo động lực mạnh mẽ, sớm hiện thực hóa chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thực hiện đồng bộ, xuyên suốt

và nhất quán trong quá trình chỉ đạo xây dựng NTM cùng với các chương trình mục tiêu quốc gia.

Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Tăng cường công tác dạy nghề lao động nông thôn theo nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và của xã hội, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mở rộng hình thức hợp tác công tư để phát triển sản xuất và xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn. Có chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào vùng khó khăn, miền núi và hải đảo. Có cơ chế hỗ trợ vay vốn để người dân, doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ trên cơ sở huy động và sử dụng tối ưu các nguồn lực, đa dạng hóa các hình thức đầu tư để thực hiện có hiệu quả nhằm tạo nền tảng, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn; chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng công cộng (giao thông, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa...), vừa phục vụ dân sinh vừa đảm bảo gắn với việc phòng, chống thiên tai, phòng, chống dịch bệnh, làm kho bảo quản, dự trữ lương thực thực phẩm cho khu vực, cụm xã, khu tái định cư... Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản theo quy mô lớn và bền vững.

3. Phát triển nông nghiệp toàn diện và thích ứng với biến đổi khí hậu

Xây dựng các mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, các mô hình gắn với hệ thống canh tác bền vững và tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích cho từng vùng, từng loại cây trồng. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; chuyển giao tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình canh tác nông - lâm kết hợp bền vững trên đất dốc, mô hình kinh tế nông thôn, trang trại; ứng dụng một số mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh; phát triển, nhân rộng các mô hình khởi nghiệp có hiệu quả.

Nâng cao năng lực phòng tránh, ứng phó kịp thời, hạn chế tác động bất lợi của thiên tai, biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp vùng có nguy cơ cao và tác hại đối với môi trường (sạt lở, bồi lấp, xâm nhập mặn, khô hạn, ngập úng...); phối hợp chặt chẽ và thống nhất quản lý, điều tiết vận hành các hồ chứa nước để bảo đảm đủ nước phục vụ sản xuất, vừa cấp nước cho sinh hoạt của người dân và sản xuất công nghiệp.

4. Nhận thức đúng đắn về tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh doanh nông nghiệp

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp làm nền tảng cho xây dựng NTM bền vững, duy trì tốc độ tăng trưởng trên cơ sở tăng giá trị tuyệt đối của ngành nông nghiệp. Thực hiện phương châm ba hóa: *“Doanh nghiệp hóa các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của người nông dân; liên kết hóa trong phát triển sản xuất - kinh doanh*

và các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của bộ máy các cấp; xã hội hóa nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn”.

Đẩy mạnh thực hiện số hóa, chuyển đổi số, kinh tế số trên cơ sở thúc đẩy môi liên kết nông dân với hợp tác xã, doanh nghiệp, xác định đối tượng, chủng loại, biện pháp canh tác áp dụng; xây dựng mã vùng nuôi, trồng; chỉ dẫn địa lý, mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm; xây dựng thương hiệu sản phẩm; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cung cấp, trao đổi, giao dịch thông tin về khoa học và công nghệ.

Tổ chức lại sản xuất đối với từng lĩnh vực (nông, lâm, thủy sản), thực hiện giảm mạnh diện tích gieo trồng lúa nước. Xây dựng và triển khai Đề án “*Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030*” nhằm chuyển đổi diện tích sản xuất lúa năng suất thấp, bấp bênh sang phát triển các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản có năng suất, chất lượng cao.

Đẩy mạnh tổ chức liên kết với doanh nghiệp sản xuất các nông sản hàng hóa chủ lực (lúa giống, gỗ nguyên liệu, cây ăn quả, rau thực phẩm, tôm, bò thịt, lợn thịt và khai thác hải sản nghề cá) để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, phát triển bền vững. Xúc tiến nhanh hình thành các cơ sở hậu cần nghề cá trong đánh bắt hải sản và nuôi trồng thủy, hải sản; chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

Tăng cường hơn nữa công tác xúc tiến thương mại, cải cách thủ tục hành chính để kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với thị trường tiêu thụ.

Chỉ đạo thực hiện tốt các định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch vùng huyện; đồng thời, rà soát, điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cơ cấu lại ngành gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các làng nghề và các nhà máy, cơ sở chế biến nông sản; có quy định về kiến trúc nông thôn phù hợp. Đặc biệt, đối với các huyện miền núi cần tập trung rà soát lại quy hoạch bố trí dân cư gắn với phát triển sản xuất phù hợp với từng thôn, điểm dân cư để thuận lợi cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án đầu tư cho miền núi.

5. Phát triển nông nghiệp tăng trưởng xanh, đa dạng sinh học, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong nông nghiệp và phát triển nông nghiệp du lịch

Phát triển nông nghiệp trên cơ sở thực hiện nông nghiệp đa chức năng, vừa sản xuất nông sản hàng hóa vừa kết hợp phát triển du lịch sinh thái và tạo cảnh quan môi trường sống cho người dân; nông sản cần phải được sản xuất theo tiêu chuẩn và quy trình thực hành nông nghiệp tốt, áp dụng công nghệ cao trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp (từ chọn, tạo, sản xuất giống đến sản xuất và chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông sản).

Xây dựng cơ cấu nghề khai thác hợp lý, tổ chức điều chỉnh, sắp xếp lại hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hợp lý; giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản; chuyển đổi các nghề xâm hại lớn đến nguồn lợi, môi trường sang nghề thân thiện và bền vững.

Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá nhằm giám sát có hiệu quả hoạt động của tàu cá trên biển, chủ động cảnh báo, kịp thời ứng phó với các sự cố rủi ro, thiên tai trên biển. Đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển tham gia hiệu quả công tác hỗ trợ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu, thuyền theo định hướng quy hoạch, bảo đảm đồng bộ và từng bước hiện đại; đồng thời, xây dựng và áp dụng mô hình quản lý bằng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thống nhất từ tỉnh đến cơ sở.

Thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có; bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác bổ sung giá trị dịch vụ môi trường rừng thông qua năng lực hấp thụ các-bon, du lịch sinh thái; triển khai có hiệu quả việc thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon rừng từ giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng và suy thoái rừng, đề án thu phí hấp thụ các-bon đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp. Nâng cao năng lực quản lý rừng bền vững và quản lý chuỗi hành trình chế biến gỗ và lâm sản. Đẩy mạnh phát triển vùng nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến. Chú trọng các loại cây lấy gỗ lớn có giá trị cao, cây bản địa, cây đa mục tiêu, các sản phẩm ngoài gỗ (mây, dược liệu...). Thực hiện bảo vệ môi trường và hệ thống giao thông miền núi, bảo vệ các rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn. Tập trung giao đất, giao rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng, cho thuê dịch vụ môi trường rừng. Xây dựng và nhân rộng mô hình quản lý rừng cộng đồng gắn với cải thiện sinh kế cho người dân.

Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với du lịch (bao gồm du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch làng nghề). Hình thành các khu nông nghiệp từng bước ứng dụng công nghệ cao quanh vành đai của các khu du lịch, khu đô thị, thúc đẩy phát triển các làng nghề truyền thống (ươm tơ, dệt lụa...) nhằm đảm bảo cảnh quan, hậu cần và phát triển du lịch. Hình thành các hoạt động tích cực hỗ trợ nông thôn để phục vụ du lịch. Xây dựng và triển khai các đề án về du lịch sinh thái trên cơ sở phát huy các giá trị cảnh quan thiên nhiên và văn hóa vật thể, phi vật thể truyền thống của các dân tộc thiểu số miền núi. Phục hồi các hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô; nâng cao hiệu quả hoạt động của khu bảo tồn biển, phát triển bảo tồn biển gắn với du lịch sinh thái và nông thôn. Xúc tiến hình thành Trung tâm bảo tồn biển và hệ sinh thái đất ngập nước ven biển tỉnh Quảng Nam.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

và miền núi; định hướng một số dự án quan trọng vùng Tây tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Xây dựng và triển khai chương trình về phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển sản phẩm du lịch đặc thù gắn với những tiềm năng, lợi thế tự nhiên, nét đặc sắc riêng về văn hóa truyền thống, con người của từng địa phương, từng vùng miền; sớm hình thành các chuỗi liên kết hợp tác giữa các địa phương; phát huy vai trò chủ thể của các chủ trang trại, doanh nghiệp, hộ nông dân trong tổ chức thực hiện mô hình du lịch nông thôn; có chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch nông thôn hiệu quả; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ phục vụ du lịch..., góp phần đưa du lịch nông thôn phát triển đột phá, hiệu quả, bền vững.

6. Phát triển mô hình “Làng nông nghiệp đô thị” hài hòa trong chuỗi mắc xích nông thôn gắn với đô thị

Tái cấu trúc làng nông nghiệp, bố trí lại không gian sản xuất nông nghiệp và khu dân cư làng - đô thị, làng đô thị sinh thái ở ven sông, sinh thái ven đồi núi, sinh thái vùng đồng bằng. Đối với khu vực phát triển, chịu tác động mạnh của công nghiệp hóa, đô thị hóa (chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn), cần chú ý đến xu thế chuyển giao một số chức năng của đô thị cho nông thôn trong vùng để chủ động đô thị hóa nông thôn hài hòa, không làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp, đến môi trường sinh sống và kinh tế - xã hội của cư dân nông thôn, với các mô hình phát triển nông thôn như: Mô hình nông nghiệp, nông thôn ven đô gắn chặt với quá trình đô thị hóa ở các các xã ven đô, các huyện phụ cận thành phố, khai thác thế mạnh và vai trò của nông nghiệp ven đô; mô hình nông nghiệp, nông thôn có văn hóa, cảnh quan đặc trưng nông thôn truyền thống gắn với từng vùng, miền, sản phẩm địa phương; mô hình nông nghiệp, nông thôn dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp phục vụ du lịch...

7. Thúc đẩy đa dạng hóa hình thức liên kết các chủ thể trong sử dụng đất

Có cơ chế, chính sách thúc đẩy mạnh mẽ tập trung, tích tụ ruộng đất, hạn chế việc bỏ đất hoang hóa không sử dụng; khuyến khích nông dân có đất nhưng không có khả năng sản xuất cho các cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp có năng lực phát triển nông nghiệp thuê đất để sản xuất tập trung, chuyên canh (chăn nuôi quy mô lớn, sản xuất rau, củ, quả công nghệ cao, nuôi tôm trên cát công nghệ cao, chế biến sâu dược liệu, chế biến gỗ...); triển khai thực hiện khu ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và xúc tiến mỗi huyện xây dựng ít nhất một khu nông nghiệp công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả liên kết “4 nhà” (Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà nông - Nhà doanh nghiệp) trong phát triển nông nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp; xây dựng thương hiệu hàng hóa sản phẩm, sản phẩm đặc trưng của tỉnh, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Từng bước hình thành những tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao theo các lĩnh vực (nông, lâm, thủy sản), gắn kết chặt chẽ với người nông dân và hướng tới xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp đa chức năng, phát triển bền vững (Công ty Thadi - Trường Hải, Núi Thành; khu phức hợp sản xuất chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông lâm sản Hiệp Đức, Đại Lộc...).

8. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng NTM

Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ nguồn lực xây dựng NTM phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng miền, nhất là miền núi. Khi có nguồn tăng thu, vượt thu, tiết kiệm chi, ưu tiên nguồn lực bổ sung cho Chương trình NTM, kể cả nguồn vay ODA nếu đủ điều kiện. Sớm ban hành chính sách hỗ trợ an sinh xã hội đối với người dân tộc thiểu số ở các xã khu vực III được công nhận đạt chuẩn NTM ít nhất 05 năm kể từ năm đạt chuẩn, nhất là chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế để các xã này có điều kiện duy trì chuẩn.

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước để hoàn thiện các tiêu chí NTM; lồng ghép nguồn vốn đầu tư các Chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác trên địa bàn để tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm của huyện, xã theo quy hoạch. Thường xuyên rà soát, củng cố các tiêu chí đã đạt chuẩn; xem xét thu hồi bằng công nhận xã đạt chuẩn NTM nếu các tiêu chí không còn đảm bảo, chậm được duy trì, nâng chuẩn theo quy định; đối với các huyện miền núi cao, nếu xã nào có điều kiện thì chỉ đạo, hỗ trợ để đạt chuẩn NTM, còn lại tập trung chỉ đạo thực hiện 02 Chương trình MTQG còn lại và ưu tiên lồng ghép đầu tư các tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu, cụm dân cư NTM kiểu mẫu. Đa dạng hóa các hình thức vận động xúc tiến, huy động các nguồn lực xã hội xây dựng NTM; tranh thủ sự hỗ trợ, giúp đỡ của các bộ, ngành Trung ương trong việc ưu tiên bố trí, lồng ghép các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Chủ động kêu gọi các tổ chức, cá nhân hỗ trợ, tài trợ xây dựng NTM, nhất là phát huy nguồn lực của người Quảng Nam trong và ngoài tỉnh tham gia thực hiện phong trào xây dựng NTM. Tuyệt đối không để nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM.

Phân loại từng nhóm xã (nhóm xã đã đạt chuẩn; nhóm xã phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021 - 2025; nhóm các xã còn lại) để có giải pháp, cách thức thực hiện cho phù hợp. Đẩy mạnh hỗ trợ nhân rộng các điển hình tiên tiến, các mô hình hiệu quả trong xây dựng NTM. Nghiên cứu xây dựng mô hình thôn, xã NTM thông minh. Nâng cao chất lượng y tế, giáo dục và xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh, tăng cường đoàn kết, gắn bó trong cộng đồng dân cư, khơi dậy sức mạnh tổng hợp của Nhân dân. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; gìn giữ, tôn tạo, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với phát triển du lịch; khơi dậy, phát triển các giá trị chuẩn mực của con người Quảng Nam trong giai đoạn mới. Quá trình đầu tư, xây dựng NTM cần đảm bảo các tiêu chí về bảo vệ môi trường. Có cơ chế, kế hoạch hỗ trợ để đẩy nhanh phát triển các đường hoa, đường cây xanh bóng mát, đẩy mạnh

công tác thu gom, phân loại và xử lý rác thải hữu cơ tại nguồn bằng chế phẩm sinh học; xây dựng cảnh quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, góp phần phát triển nông thôn thành các “Vùng quê đáng sống”, “Làng quê thuần Việt”...

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện. Chú trọng bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cơ sở. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn thể chính trị - xã hội các cấp trong giai đoạn mới; đổi mới phương pháp đánh giá trong xây dựng NTM; đồng thời, thực hiện tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội trong việc xây dựng NTM và lấy ý kiến về mức độ hài lòng của người dân khi xây dựng NTM. Không công nhận đạt chuẩn NTM nếu tỷ lệ hài lòng thấp. Tăng cường trách nhiệm, nhiệm vụ và chế độ cho Ban giám sát đầu tư cộng đồng để giám sát hiệu quả Chương trình xây dựng NTM. Phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM cùng với xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân; không để xảy ra điểm nóng, phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn thể chính trị - xã hội quán triệt Kết luận này đến toàn thể cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên; chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Đảng đoàn HĐND tỉnh, Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo cụ thể hóa nội dung Kết luận thành những cơ chế, chính sách để lãnh đạo thực hiện đạt kết quả.

3. Các cơ quan thông tin, tuyên truyền, thông tấn, báo chí, phát thanh - truyền hình thường xuyên thông tin, tuyên truyền để tạo sự đồng thuận xã hội trong việc triển khai thực hiện Kết luận này.

4. Ban cán sự đảng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy giúp Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung của Kết luận; tham mưu Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức sơ kết, tổng kết, kịp thời chỉ đạo giải quyết những vấn đề phát sinh.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (báo cáo),
- Các ban xây dựng Đảng TW, VPTW Đảng (báo cáo),
- Ban cán sự đảng Chính phủ,
- Ban cán sự đảng Bộ NN&PTNT,
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể CT-XH tỉnh,
- Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ**

Phan Việt Cường